

Số: 2280/QĐ-BTC

Hà nội, ngày 21 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch đơn giản hóa thủ tục hành chính trọng tâm năm 2015;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 11 thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính (*Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và bãi bỏ 04 Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính sau đây:

1. Quyết định số 788/QĐ-BTC ngày 27/4/2015 về công bố thủ tục hành chính mới ban hành về xuất khẩu vàng trang sức, kỹ nghệ và các sản phẩm khác bằng vàng thuộc các nhóm 71.13, 71.14, 71.15 trong lĩnh vực thuế quan thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài chính.

2. Quyết định số 1625/QĐ-BCT ngày 12/8/2015 về công bố thủ tục hành chính mới ban hành về nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm công nghệ thông tin (CNTT) trọng điểm thuộc

Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi trong lĩnh vực thuế quan thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài chính.

3. Quyết định số 2716/QĐ-BTC ngày 23/12/2015 về công bố thủ tục hành chính mới ban hành về nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm công nghệ thông tin (CNTT) trọng điểm thuộc Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi trong lĩnh vực thuế quan thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài chính.

4. Quyết định số 819/QĐ-BTC ngày 13/4/2016 về việc công bố thủ tục hành chính mới trong lĩnh vực hải quan thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài chính.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế, Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê Tài chính và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: ✓

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (Bộ Tư pháp);
- Website Bộ Tài chính; ✓
- Vụ PC; TCHQ;
- Lưu: VT, CST. 13

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Vũ Thị Mai

PHỤ LỤC

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HÓA THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH (Ban hành kèm theo Quyết định số 2880 /QĐ-BTC ngày 21 /10/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Cơ sở pháp lý	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG (05 thủ tục)				
1	Thủ tục xác nhận hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe theo quy định tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP	- Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; - Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.	Thuế	Tổng công ty đường sắt Việt Nam
2	Thủ tục xác nhận loại hình doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng cơ khí trọng điểm theo quy định tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP	- Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; - Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.	Thuế	Bộ Công Thương
3	Thủ tục xác nhận vật tư, thiết bị nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên theo quy định tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP	- Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; - Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.	Thuế	Bộ Xây dựng
4	Thủ tục xác nhận về đảm bảo tiêu chuẩn xe thiết kế chờ tiền theo quy định tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP	- Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; - Nghị định số 122/2016/NĐ-CP	Thuế	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

STT	Tên thủ tục hành chính	Cơ sở pháp lý	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
		ngày 1/9/2016 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.		
5	Thủ tục xác nhận danh mục nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin theo quy định tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP	- Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; - Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.	Thuế	Bộ Thông tin và Truyền thông

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (02 thủ tục)

1	Thủ tục xác nhận vật tư, thiết bị nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên theo quy định tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP	- Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; - Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.	Thuế	Sở Xây dựng
2	Thủ tục xét hoàn thuế xe ô tô chuyên dùng được sản xuất, lắp ráp từ xe ô tô sát xi quy định tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP	- Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; - Luật Hải quan số 54/2014/QH13; - Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan, kiểm tra, giám sát và kiểm soát hải quan; - Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa	Thuế	Cục Hải quan

STT	Tên thủ tục hành chính	Cơ sở pháp lý	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
		xuất khẩu, nhập khẩu; - Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.		

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN (04 thủ tục)

1	Thủ tục xác nhận miễn thuế xuất khẩu đối với mặt hàng trầm hương được sản xuất, tạo ra từ cây Dó bầu trồng tại Thông tư số 90/2011/TT-BTC ngày 20/6/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn miễn thuế xuất khẩu mặt hàng trầm hương được sản xuất, tạo ra từ cây Dó bầu trồng	- Luật Hải quan số 54/2014/QH13; - Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan, kiểm tra, giám sát và kiểm soát hải quan; - Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10/8/2006 của Chính phủ về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biên, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm; - Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; - Thông tư số 90/2011/TT-BTC ngày 20/6/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn miễn thuế xuất khẩu mặt hàng trầm hương được sản xuất, tạo ra từ cây Dó bầu trồng.	Thuế	Chi cục Hải quan
2	Thủ tục miễn thuế nhập khẩu và không-thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng đối với hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước do doanh nghiệp nhập khẩu theo	- Luật Hải quan số 54/2014/QH13; - Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi	Thuế	Chi cục Hải quan

STT	Tên thủ tục hành chính	Cơ sở pháp lý	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
	quy định tại Thông tư số 201/2012/TT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ Tài chính.	hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; - Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; - Thông tư số 201/2012/TT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chính sách thuế đối với hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước.		
3	Thủ tục miễn thuế nhập khẩu và không-thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng đối với hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước do hộ kinh doanh, cá nhân nhập khẩu theo quy định tại Thông tư số 201/2012/TT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ Tài chính.	Luật Hải quan số 54/2014/QH13; - Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; - Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; - Thông tư số 201/2012/TT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chính sách thuế đối với hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước.	Thuế	Chi cục Hải quan
4	Thủ tục miễn thuế xuất khẩu mặt hàng da trần có nguồn gốc từ gây sinh sản theo quy định tại Thông tư số 116/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn miễn thuế xuất khẩu mặt hàng da trần có nguồn gốc từ gây sinh sản.	- Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10/8/2006 của Chính phủ về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biên, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài động vật,	Thuế	Chi cục Hải quan

STT	Tên thủ tục hành chính	Cơ sở pháp lý	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
		thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm; - Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ quy định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; - Nghị định 98/2011/NĐ-CP ngày 26/10/2011 sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp; - Thông tư số 116/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn miễn thuế xuất khẩu mặt hàng da trần có nguồn gốc từ gây sinh sản.		

PHẦN II: NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THUẾ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ TÀI CHÍNH

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP TRUNG ƯƠNG

I. Thủ tục xác nhận hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe theo quy định tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP

1. Trình tự thực hiện:

- Người khai hải quan tự xác định nhu cầu sử dụng và xây dựng Danh mục hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe, gửi hồ sơ tới Tổng công ty đường sắt Việt Nam đề nghị xác nhận.

- Sau khi nhận Hồ sơ đề nghị xác nhận của người khai hải quan, Tổng công ty đường sắt Việt Nam có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, xử lý hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị xác nhận không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Tổng công ty đường sắt Việt Nam phải thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan để hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Tổng công ty đường sắt Việt Nam xem xét và cấp Giấy xác nhận đối với hàng hoá nhập khẩu phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe cho người khai hải quan. Giấy xác nhận được lập thành 02 bản, 01 bản để người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu, 01 bản để người khai hải quan lưu.

2. Cách thức thực hiện: Gửi trực tiếp tới Tổng công ty đường sắt Việt Nam hoặc qua đường bưu điện.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Công văn đề nghị xác nhận danh mục hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe: 1 bản chính;

- Danh mục hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe: 1 bản chính.

4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người khai hải quan nhập khẩu hàng hóa phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Tổng công ty đường sắt Việt Nam.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe.

8. Phí, lệ phí: Không quy định.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13;
- Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

II. Thủ tục xác nhận loại hình doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng cơ khí trọng điểm theo quy định tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP

1. Trình tự thực hiện:

- Người khai hải quan tự xác định nhu cầu sử dụng và xây dựng Danh mục vật tư, thiết bị để phục vụ sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm, gửi hồ sơ đề nghị xác nhận loại hình doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng cơ khí trọng điểm tới Bộ Công Thương.

- Sau khi nhận Hồ sơ đề nghị xác nhận của người khai hải quan, Bộ Công Thương có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, xử lý hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị xác nhận không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương phải thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan để hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ Công Thương xem xét và cấp văn bản xác nhận là loại hình doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng cơ khí trọng điểm cho người khai hải quan. Văn bản xác nhận được lập thành 02 bản, 01 bản để người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu, 01 bản để người khai hải quan lưu.

2. Cách thức thực hiện: Người khai hải quan gửi hồ sơ đề nghị xác nhận trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tới Bộ Công Thương.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Công văn đề nghị xác nhận là loại hình doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng cơ khí trọng điểm: 01 bản chính;

- Danh mục sản phẩm cơ khí trọng điểm xin xác nhận, gồm Tên sản phẩm; Quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật; Tiêu chuẩn chất lượng; Năng lực sản xuất; Nơi sản xuất; Đơn giá; Hình ảnh mô tả; Kinh nghiệm sản xuất của doanh nghiệp đối với sản phẩm; Giải trình chức năng của sản phẩm (áp dụng Phụ lục 1- Quyết định số 10/2009/QĐ-TTg): 01 bản chính.

4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người khai hải quan

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Công Thương.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản xác nhận là loại hình doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng cơ khí trọng điểm.

8. Phí, lệ phí: Không có

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13;

- Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

III. Thủ tục xác nhận vật tư, thiết bị nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên theo quy định tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP

1. Trình tự thực hiện:

- Người khai hải quan tự xác định nhu cầu sử dụng và xây dựng Danh mục vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên (Danh mục), gửi hồ sơ đề nghị xác nhận Danh mục tới Bộ Xây dựng.

- Sau khi nhận Hồ sơ đề nghị xác nhận của người khai hải quan, Bộ Xây dựng có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, xử lý hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị xác nhận không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan để hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ Xây dựng xem xét và cấp văn bản xác nhận vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên cho người khai hải quan. Văn bản xác nhận được lập thành 02 bản, 01 bản để người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu, 01 bản để người khai hải quan lưu.

2. Cách thức thực hiện: Người khai hải quan nộp hồ sơ đề nghị xác nhận trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tới Bộ Xây dựng.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Công văn đề nghị xác nhận Danh mục vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên: 01 bản chính;

- Danh mục vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên: 01 bản chính;

- Hợp đồng nhập khẩu: 01 bản sao có chứng thực;

- Thuyết minh dự án: 01 bản chính.

4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người khai hải quan

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản xác nhận vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên.

8. Phí, lệ phí: Không có.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13;

- Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

IV. Thủ tục xác nhận về đảm bảo tiêu chuẩn xe thiết kế chờ tiền theo quy định tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP

1. Trình tự thực hiện:

- Người khai hải quan điền đầy đủ thông tin vào văn bản đề nghị xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chờ tiền theo Mẫu số 1 ban hành kèm theo Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và gửi hồ sơ đề nghị xác nhận trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Sau khi nhận được hồ sơ của người khai hải quan, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra. Trường hợp hồ sơ đề nghị xác nhận không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan để hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét và cấp Giấy xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chờ tiền theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Mẫu số 2 ban hành kèm theo Nghị định 122/2016/NĐ-CP cho người khai hải quan. Giấy xác nhận ghi rõ số trang, các trang được đóng dấu giáp lai và lập thành 4 bản: 02 bản giao người khai hải quan (01 bản để người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu, 01 bản để người khai hải quan lưu), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam lưu 02 bản.

2. Cách thức thực hiện:

Người khai hải quan gửi hồ sơ đề nghị xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chờ tiền trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chờ tiền: 01 bản chính

- Hợp đồng nhập khẩu xe thiết kế chờ tiền và các Hợp đồng kinh tế liên quan để xác định đối tượng sử dụng xe thiết kế chờ tiền: 01 bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu;

- Catalog và tài liệu kỹ thuật của xe thiết kế chờ tiền (có xác nhận của đơn vị đóng thùng tiền và đơn vị sản xuất xe cơ sở): 01 bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính có đối chiếu;

- Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (CO), Giấy chứng nhận số lượng, Giấy chứng nhận chất lượng (CQ): 01 bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu;

- Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp nhập khẩu và đối tượng sử dụng xe thiết kế chờ tiền: 01 bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu.

4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người khai hải quan

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chờ tiền theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

8. Phí, lệ phí: Không có

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 1 - Văn bản đề nghị xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chờ tiền ban hành kèm theo Nghị định số 122/2016/NĐ-CP;

- Mẫu số 2 - Giấy xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chờ tiền theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định số 122/2016/NĐ-CP.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13;

- Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Mẫu số 01 - Công văn đăng ký danh mục hàng hóa xuất khẩu miễn thuế

Tên tổ chức/cá nhân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số/.....

....., ngày tháng năm 200...

*V/v đăng ký danh mục hàng
hóa xuất khẩu miễn thuế xuất
khẩu*

Kính gửi: Cơ quan hải quan

Tên tổ chức/cá nhân: (1)

Mã số thuế:..... (2)

Địa chỉ: (3)

Số điện thoại:.....; số Fax:..... (4)

Mục tiêu hoạt động ghi theo lý do được miễn thuế xuất khẩu theo hướng dẫn tại
điểm...Thông tư...của Bộ Tài chính):..... (5)

Nay, tổ chức/cá nhân đăng ký danh mục xuất khẩu hàng hóa được miễn thuế xuất khẩu
thuộc:

Dự án đầu tư (6)

- Hạng mục công trình

- Hạng mục công trình

-

*(Nếu xuất khẩu hàng hóa cho toàn bộ dự án thì không cần ghi chi tiết hạng mục công
trình)*

Theo giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép của cơ quan có thẩm
quyền số....., ngày....., được cấp bởi cơ quan..... (7)

Thời gian dự kiến xuất khẩu từ..... đến (8)

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm: (9)

- 02 danh mục hàng hóa đăng ký xuất khẩu; 01 phiếu theo dõi, trừ lùi.

- Giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư *(Nộp bản
sao, xuất trình bản chính đối chiếu khi được yêu cầu)*;

- Bảng kế vốn thực hiện dự án đầu tư;

- Các giấy tờ khác:

+

+

Tổ chức/cá nhân cam kết sử dụng hàng hóa xuất khẩu đúng mục đích đã được miễn thuế,
không để thay thế, dự trữ. Tổ chức/cá nhân sẽ thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất khẩu
hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết này. (10)

Tổ chức/cá nhân kính đề nghị Cơ quan hải quan ... kiểm tra, cấp đăng ký danh mục hàng
hóa miễn thuế nhập khẩu cho Tổ chức/cá nhân theo quy định hiện hành./.

Nơi nhận

- Như trên;

- Lưu:

**Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/Thủ
trưởng của tổ chức (hoặc người được ủy quyền)/Cá nhân**

(Ký tên, đóng dấu)

V. Thủ tục xác nhận danh mục nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin theo quy định tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP

1. Trình tự thực hiện:

- Người khai hải quan tự xác định nhu cầu sử dụng và xây dựng Danh mục nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm trong đó kê khai cụ thể tên hàng, mã số HS của các nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất sản phẩm CNTT trọng điểm trong Danh mục (Danh mục), gửi hồ sơ đề nghị xác nhận Danh mục tới Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Sau khi nhận Hồ sơ đề nghị xác nhận của người khai hải quan, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, xử lý hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị xác nhận không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông phải thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan để hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét và cấp văn bản xác nhận Danh mục cho người khai hải quan theo Mẫu số 4 ban hành kèm theo Nghị định này. Văn bản xác nhận được lập thành 02 bản, 01 bản để người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu, 01 bản để người khai hải quan lưu.

2. Cách thức thực hiện: Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị xác nhận trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tới Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoặc Quyết định/giấy phép thành lập, hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/văn bản quyết định chủ trương đầu tư: 01 bản sao có chứng thực (trường hợp nộp bản sao không có chứng thực thì khi nộp phải mang theo bản chính để đối chiếu);

- Văn bản đề nghị xác nhận Danh mục theo Mẫu số 3 ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

- Quy trình sản xuất sản phẩm: 01 bản chính;

- Tài liệu thể hiện năng lực công nghệ, sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục được phê duyệt của tổ chức, doanh nghiệp trong đó nêu rõ các thông tin về: dây chuyền, thiết bị, nhân sự, phương tiện kỹ thuật,... : 01 bản sao, có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của tổ chức.

4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người khai hải quan

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Thông tin và Truyền thông.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản xác nhận của Bộ Thông tin và Truyền thông về danh mục hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất sản phẩm CNTT trọng điểm.

8. Phí, lệ phí: Không có

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 3 - Văn bản đề nghị xác nhận danh mục hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm ban hành kèm theo Nghị định số 122/2016/NĐ-CP;

- Mẫu số 4 - Văn bản xác nhận của Bộ Thông tin và Truyền thông về danh mục hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất sản phẩm CNTT trọng điểm ban hành kèm theo Nghị định số 122/2016/NĐ-CP.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13;

- Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Mẫu số 3: Văn bản đề nghị xác nhận danh mục hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm

(Tên doanh nghiệp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.... tháng.... năm 20....

**ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU LÀ NGUYÊN LIỆU,
VẬT TƯ, LINH KIỆN VÀ BỘ PHẬN PHỤ TRỢ ĐỂ SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM
CNTT TRỌNG ĐIỂM**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Tên tổ chức, doanh nghiệp (ghi rõ tên tiếng Việt đầy đủ và tên viết tắt):

Điện thoại: Fax:

E-mail:

2. Địa chỉ giao dịch:

3. Người đại diện pháp luật:Số CMND/Hộ chiếu :

4. Hồ sơ kèm theo (liệt kê các tài liệu kèm theo):

Chúng tôi đề nghị được xác nhận các nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ nhập khẩu dưới đây phục vụ nghiên cứu - phát triển và sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm, cụ thể như sau:

STT	Tên sản phẩm CNTT trọng điểm	Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ	Mã HS	Chủng loại	Xuất xứ

Chúng tôi/Tôi cam kết tính chính xác của danh mục hàng hóa nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ nhập khẩu để sản xuất sản phẩm CNTT trọng điểm nêu trên; các nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ này được nhập khẩu để phục vụ sản xuất, không dùng trong mục đích thương mại khác.

Đại diện Tổ chức, doanh nghiệp đề nghị xác nhận
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 4: Văn bản xác nhận của Bộ Thông tin và Truyền thông về danh mục hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất sản phẩm CNTT trọng điểm

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BT-TT - CNTT

V/v xác nhận danh mục hàng hóa nhập khẩu
để sản xuất sản phẩm CNTT trọng điểm

Hà Nội, ngày tháng năm 201...

- Căn cứ Nghị định số 132/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

- Căn cứ Nghị định ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan;

- Xét hồ sơ đề nghị của người nhập khẩu ... ngày của (người nhập khẩu), bao gồm:

+ ...

Bộ Thông tin và Truyền thông xác nhận:

Tổ chức, doanh nghiệp:

Địa chỉ giao dịch:

Địa chỉ cơ sở sản xuất:

Điện thoại:

Fax:

Email:

Mã số thuế:

Người đại diện pháp luật:

Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu:

Danh mục hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ phục vụ nghiên cứu - phát triển, sản xuất sản phẩm CNTT trọng điểm, cụ thể như sau:

STT	Tên sản phẩm CNTT trọng điểm	Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ	Mã HS	Chủng loại

BỘ TRƯỞNG

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP TỈNH

I. Thủ tục xác nhận vật tư, thiết bị nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên theo quy định tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP

1. Trình tự thực hiện:

- Người khai hải quan tự xác định nhu cầu sử dụng và xây dựng Danh mục vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên (Danh mục), gửi hồ sơ đề nghị xác nhận Danh mục trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Sở Xây dựng.

- Sau khi nhận Hồ sơ đề nghị xác nhận của người khai hải quan, Sở Xây dựng có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, xử lý hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị xác nhận không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan để hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Sở Xây dựng xem xét và cấp văn bản xác nhận vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên cho người khai hải quan. Văn bản xác nhận được lập thành 02 bản, 01 bản để người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu, 01 bản để người khai hải quan lưu.

2. Cách thức thực hiện: Người khai hải quan nộp hồ sơ đề nghị xác nhận trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tới Sở Xây dựng.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Công văn đề nghị xác nhận Danh mục vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên: 01 bản chính;

- Danh mục vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên: 01 bản chính;

- Hợp đồng nhập khẩu: 01 bản sao có chứng thực;

- Thuyết minh dự án: 01 bản chính.

4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người khai hải quan

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản xác nhận vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên.

8. Phí, lệ phí: Không có.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13;

- Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

II. Thủ tục xét hoàn thuế xe ô tô chuyên dùng được sản xuất, lắp ráp từ xe ô tô sát xi quy định tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP

1. Trình tự thực hiện:

Sau khi xe ô tô chuyên dùng được Bộ Công an cho phép đăng ký lưu hành (có giấy phép đăng ký lưu hành), doanh nghiệp gửi đến Cục Hải quan địa phương nơi doanh nghiệp làm thủ tục nhập khẩu hồ sơ để làm thủ tục xét hoàn thuế nhập khẩu.

Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ doanh nghiệp gửi, xác định nếu tổng số tiền thuế nhập khẩu phải nộp cho bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xi cao hơn số tiền thuế nhập khẩu phải nộp tính theo mặt hàng xe ô tô đó ở dạng nguyên chiếc thì hoàn lại một phần số thuế nhập khẩu đã nộp theo cách tính như sau:

Số thuế nhập khẩu được hoàn	Số thuế nhập khẩu đã nộp cho toàn bộ linh kiện/xe ô tô sát xi đã đóng thành xe ô tô nguyên chiếc, tính theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của từng linh kiện quy định tại mục I Biểu thuế nhập khẩu tại thời điểm tính thuế	Số thuế nhập khẩu phải nộp cho toàn bộ linh kiện/xe ô tô sát xi đã đóng thành xe ô tô nguyên chiếc, tính theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của xe ô tô nguyên chiếc tại thời điểm tính thuế nhập khẩu ưu đãi linh kiện/xe ô tô sát xi
-----------------------------	---	--

Trong đó:

- Trị giá tính thuế nhập khẩu trong cách tính trên được thực hiện thống nhất theo trị giá tính thuế nhập khẩu áp dụng đối với Tờ khai hàng hoá nhập khẩu linh kiện/xe ô tô sát xi.

- Trường hợp tổng số tiền thuế nhập khẩu phải nộp cho toàn bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xi thấp hơn số tiền thuế nhập khẩu phải nộp tính theo mặt hàng xe ô tô đó ở dạng nguyên chiếc thì doanh nghiệp không phải nộp thêm số thuế chênh lệch này.

Thủ tục, trình tự hoàn thuế thực hiện theo quy định tại pháp luật quản lý thuế và hải quan.

2. Cách thức thực hiện: Doanh nghiệp gửi hồ sơ tới Cục Hải quan địa phương nơi doanh nghiệp làm thủ tục nhập khẩu.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Công văn yêu cầu hoàn thuế: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

÷ Tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp;

÷ Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế

một phần của tờ khai hải quan); số lượng xe ô tô chuyên dùng đã sản xuất, lắp ráp;
Số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

+ Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế yêu cầu hoàn trả.

- Giấy chứng nhận chất lượng xe ô tô chuyên dùng do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp: nộp 01 bản chụp;

- Giấy phép lưu hành xe do Bộ Công an cấp: nộp 01 bản chụp.

Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan nhập khẩu đã được thông quan theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan.

4. Thời hạn giải quyết: Theo quy định của pháp luật thuế và hải quan

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp nhập khẩu bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xi để sản xuất lắp ráp xe ô tô chuyên dùng.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hải quan địa phương

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan hải quan thực hiện xét hoàn thuế cho doanh nghiệp.

8. Phí, lệ phí: Không có

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13;

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13;

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan, kiểm tra, giám sát và kiểm soát hải quan;

- Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan;

- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP HUYỆN

1. Thủ tục xác nhận miễn thuế xuất khẩu đối với mặt hàng trầm hương được sản xuất, tạo ra từ cây Dó bầu trồng tại Thông tư số 90/2011/TT-BTC

1. Trình tự thực hiện:

Người nộp thuế phải tự tính, khai số tiền thuế được miễn cho từng tờ khai hải quan như đối với trường hợp phải nộp thuế. Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ miễn thuế, số tiền thuế đề nghị miễn, đối chiếu với các quy định hiện hành để làm thủ tục miễn thuế cho từng tờ khai hải quan theo qui định.

Trường hợp cơ quan hải quan kiểm tra, xác định hàng hoá xuất khẩu không thuộc đối tượng miễn thuế như khai báo thì thực hiện ấn định thuế và xử phạt vi phạm (nếu có) theo quy định.

2. Cách thức thực hiện: Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị xác nhận miễn thuế tới cơ quan hải quan.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ khai hải quan: nộp 02 bản chính;

- Hợp đồng mua bán hàng hóa (hợp đồng được xác lập bằng văn bản hoặc bằng các hình thức có giá trị tương đương văn bản bao gồm: điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu): nộp 01 bản chính hoặc 01 bản sao. Hợp đồng mua bán hàng hoá phải là bản tiếng Việt hoặc bản tiếng Anh, nếu là ngôn ngữ khác thì người khai hải quan phải nộp kèm bản dịch ra tiếng Việt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bản dịch.

- Giấy phép CITES (Convention on international trade in endangered species of wild fauna and flora permit) do Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp theo qui định tại Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10/8/2006 của Chính phủ về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm. Trong đó, mã tại ô số 10 của giấy phép là "IIA": nộp 01 bản chính;

- Hợp đồng ủy thác xuất khẩu hàng hóa đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu, trong đó có quy định giá cung cấp theo hợp đồng ủy thác không bao gồm thuế xuất khẩu: nộp 01 bản sao;

- Bảng kê danh mục, tài liệu của hồ sơ đề nghị miễn thuế.

4. Thời hạn giải quyết: Theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người khai hải quan

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục hải quan

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan hải quan làm thủ tục miễn thuế hoặc ấn định thuế.

8. Phí, lệ phí: Không có

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13;
- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan, kiểm tra, giám sát và kiểm soát hải quan;
- Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10/8/2006 của Chính phủ về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm;
- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Thông tư số 90/2011/TT-BTC ngày 20/6/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn miễn thuế xuất khẩu mặt hàng trầm hương được sản xuất, tạo ra từ cây Dó bầu trồng.

II. Thủ tục miễn thuế nhập khẩu và không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng đối với hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước do doanh nghiệp nhập khẩu

1. Trình tự thực hiện:

Các doanh nghiệp Việt Nam khi nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu lập hồ sơ đề nghị miễn thuế gửi cơ quan hải quan (nơi đơn vị nhập khẩu hàng). Căn cứ hồ sơ doanh nghiệp gửi, cơ quan hải quan (nơi đơn vị nhập khẩu hàng) kiểm tra, đối chiếu với hàng hoá thực tế nhập khẩu để xử lý miễn thuế nhập khẩu cho từng lô hàng nhập khẩu, đồng thời xác nhận “Hàng miễn thuế” trên Tờ khai hàng hoá nhập khẩu.

2. Cách thức thực hiện: Doanh nghiệp nộp hồ sơ cho cơ quan hải quan.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Công văn đề nghị miễn thuế nhập khẩu của doanh nghiệp, trong đó ghi cụ thể số lượng, chủng loại, trị giá hàng hoá nhập khẩu: Nộp 01 bản chính;
- Văn bản xác nhận cho phép đầu tư của cơ quan có thẩm quyền tại Campuchia nơi doanh nghiệp Việt Nam đầu tư: Nộp 01 bản chụp kèm 01 bản dịch tiếng Việt có đóng dấu và xác nhận của doanh nghiệp;
- Hợp đồng hoặc Thỏa thuận ký kết với phía Campuchia về việc hỗ trợ đầu tư, trồng và nhận lại nông sản, trong đó ghi rõ số tiền, hàng đầu tư vào từng lĩnh vực và tương ứng là số lượng, chủng loại, trị giá từng loại nông sản sẽ thu hoạch được. Khi làm thủ tục nhập khẩu hàng nông sản, doanh nghiệp phải nộp bản chụp và xuất trình bản chính Hợp đồng hoặc Thỏa thuận ký kết với phía Campuchia về hỗ trợ đầu tư, trồng và nhận lại nông sản nêu trên để cơ quan Hải quan (nơi đơn vị làm thủ tục nhập khẩu hàng) đối chiếu: Nộp 01 bản chụp;
- Chứng từ liên quan đến việc hỗ trợ đầu tư, trồng nông sản tại các tỉnh của Campuchia giáp biên giới Việt nam (nếu có).

4. Thời hạn giải quyết: Theo quy định của pháp luật quản lý thuế và hải quan

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp có hoạt động nhập khẩu hàng hoá nông sản chưa qua chế biến thuộc danh mục quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 201/2012/TT-BTC do các doanh nghiệp Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng (bằng các hình thức như: bỏ vốn, trực tiếp trồng hoặc đầu tư bằng tiền, hiện vật) tại các tỉnh của Campuchia giáp biên giới Việt Nam có tên trong danh mục quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 201/2012/TT-BTC, nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất hàng hoá tại Việt Nam.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục hải quan.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan hải quan xử lý miễn thuế cho từng lô hàng nhập khẩu, đồng thời xác nhận “Hàng miễn thuế” trên Tờ khai hàng hoá nhập khẩu.

8. Phí, lệ phí: Không có

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Hàng hoá nông sản chưa qua chế biến thuộc danh mục quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 201/2012/TT-BTC

- Do các doanh nghiệp Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng (bằng các hình thức như: bỏ vốn, trực tiếp trồng hoặc đầu tư bằng tiền, hiện vật) tại các tỉnh của Campuchia giáp biên giới Việt Nam có tên trong danh mục quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 201/2012/TT-BTC, nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất hàng hoá tại Việt Nam.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13;

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

- Thông tư số 201/2012/TT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chính sách thuế đối với hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước.

III. Thủ tục miễn thuế nhập khẩu và không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng đối với hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước do hộ kinh doanh, cá nhân nhập khẩu

1. Trình tự thực hiện:

Các hộ kinh doanh, cá nhân Việt Nam trước khi nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu quy định tại Thông tư số 201/2012/TT-BTC phải đăng ký danh mục hàng nhập khẩu miễn thuế (theo mẫu 01 tại Phụ lục III ban hành kèm

theo Thông tư số 201/2012/TT-BTC) tại Chi cục Hải quan quản lý cửa khẩu thuộc các tỉnh giáp biên giới Việt Nam - Campuchia quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 201/2012/TT-BTC.

Cơ quan hải quan (nơi hộ kinh doanh, cá nhân nhập khẩu hàng), căn cứ hồ sơ nêu trên và danh sách hộ kinh doanh, cá nhân hỗ trợ đầu tư, trồng tại các tỉnh của Campuchia giáp biên giới Việt Nam do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi hộ kinh doanh, cá nhân cư trú công bố hàng năm, kiểm tra, đối chiếu với hàng hoá thực tế nhập khẩu để xử lý miễn thuế nhập khẩu cho từng lô hàng nhập khẩu, đồng thời xác nhận “Hàng miễn thuế” trên Tờ khai hàng hoá nhập khẩu.

2. Cách thức thực hiện: Hộ kinh doanh, cá nhân nộp hồ sơ cho cơ quan hải quan.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Công văn đề nghị miễn thuế nhập khẩu của hộ kinh doanh, cá nhân, trong đó ghi cụ thể số lượng, chủng loại, trị giá hàng hoá nhập khẩu: Nộp 01 bản chính;

- Phiếu theo dõi, trừ lùi (01 bản) cho từng hộ kinh doanh, cá nhân được xây dựng theo từng năm do cơ quan hải quan cửa khẩu cấp (theo mẫu 03 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 201/2012/TT-BTC) theo danh sách hộ kinh doanh, cá nhân đầu tư, trồng tại các tỉnh của Campuchia giáp biên giới Việt Nam của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi hộ kinh doanh, cá nhân cư trú công bố hàng năm.

4. Thời hạn giải quyết: Theo quy định của pháp luật quản lý thuế và hải quan

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Hộ kinh doanh, cá nhân có hoạt động nhập khẩu hàng hoá nông sản chưa qua chế biến thuộc danh mục quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 201/2012/TT-BTC do các hộ kinh doanh, cá nhân Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng (bằng các hình thức như: bỏ vốn, trực tiếp trồng hoặc đầu tư bằng tiền, hiện vật) tại các tỉnh của Campuchia giáp biên giới Việt Nam có tên trong danh mục quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 201/2012/TT-BTC, nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất hàng hoá tại Việt Nam.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục hải quan.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan hải quan xử lý miễn thuế cho từng lô hàng nhập khẩu, đồng thời xác nhận “Hàng miễn thuế” trên Tờ khai hàng hoá nhập khẩu.

8. Phí, lệ phí: Không có

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu 01 - Công văn đăng ký danh mục hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước được miễn thuế ban hành kèm theo Thông tư số 201/2012/TT-BTC ngày 16/11/2012.

- Mẫu 02 - Danh mục hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước được miễn thuế ban hành kèm theo Thông tư số 201/2012/TT-BTC ngày 16/11/2012.

- Mẫu 03 - Phiếu theo dõi, trừ lùi hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước được miễn thuế ban hành kèm theo Thông tư số 201/2012/TT-BTC ngày 16/11/2012.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Hàng hoá nông sản chưa qua chế biến thuộc danh mục quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 201/2012/TT-BTC.

- Do các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng (bằng các hình thức như: bỏ vốn, trực tiếp trồng hoặc đầu tư bằng tiền, hiện vật) tại các tỉnh của Campuchia giáp biên giới Việt Nam có tên trong danh mục quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 201/2012/TT-BTC, nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất hàng hoá tại Việt Nam.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13;

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

- Thông tư số 201/2012/TT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chính sách thuế đối với hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước.

Mẫu 01 - Công văn đăng ký danh mục hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước được miễn thuế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

..... ngày tháng năm 20...

Kính gửi: Chi cục Hải quan

Tên cá nhân/đại diện hộ kinh doanh: (1)

Mã số thuế thu nhập cá nhân: (2)

Địa chỉ: (3)

Số điện thoại:; số Fax (nếu có): (4)

Thuộc đối tượng miễn thuế tại Thông tư số..... của Bộ Tài chính (6)

Nay, cá nhân/đại diện hộ kinh doanh đăng ký danh mục hàng nhập khẩu được miễn thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số..... của Bộ Tài chính (7)

Thời gian dự kiến nhập khẩu từ..... đến (8)

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm: (9)

- 02 danh mục hàng hóa đăng ký nhập khẩu; 01 phiếu theo dõi, trừ lùi. (10)

- Các giấy tờ khác (nếu có):

+

+

Cá nhân/đại diện hộ kinh doanh cam kết hàng hóa nhập khẩu đúng đối tượng được miễn thuế. Cá nhân/đại diện hộ kinh doanh sẽ thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết này.

Cá nhân/đại diện hộ kinh doanh kính đề nghị Cơ quan hải quan ... kiểm tra, cấp đăng ký danh mục hàng hoá miễn thuế nhập khẩu cho Cá nhân/đại diện hộ kinh doanh theo quy định hiện hành./.

Nơi nhận

- Như trên;

- Lưu:

Cá nhân/đại diện hộ kinh doanh

(Ký; ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:

- Mục (6) và (7) ghi theo tên của Thông tư này.

- Mục (10) thực hiện theo mẫu số 02 và 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

Mẫu 02 – Danh mục hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước được miễn thuế

**DANH MỤC HÀNG NÔNG SẢN CHƯA QUA CHẾ BIẾN
DO PHÍA VIỆT NAM HỖ TRỢ ĐẦU TƯ, TRỒNG TẠI
CAMPUCHIA NHẬP KHẨU VỀ NƯỚC ĐƯỢC MIỄN THUẾ**

Số:; ngày đăng ký

1. Tên cá nhân/đại diện hộ kinh doanh:
2. Mã số thuế thu nhập cá nhân:
3. Địa chỉ:
4. Số điện thoại:; số Fax (nếu có):.....
5. Đăng ký tại cơ quan hải quan:

Số TT	Tên hàng, quy cách phẩm chất	Đơn vị tính	Lượng	Trị giá	Trị giá dự kiến	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7

Ngày ... tháng ... năm ...
Cá nhân/đại diện hộ kinh doanh
(Ký; ghi rõ họ, tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Cơ quan hải quan làm thủ tục đăng ký
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Số, ngày đăng ký danh mục do đơn vị hải quan làm thủ tục đăng ký danh mục ghi, phù hợp với số thứ tự, ngày đăng ký ghi trong sổ theo dõi đăng ký danh mục.

- Trị giá ghi tại cột (5): Nếu tại thời điểm đăng ký, cá nhân/đại diện hộ kinh doanh chưa biết được chính xác trị giá hàng nhập khẩu thì ghi trị giá vào cột (6).

Mẫu 03

Số tờ.....

Tờ số.....

PHIẾU THEO DÕI, TRỪ LỪİ HÀNG NÔNG SẢN CHƯA QUA
CHẾ BIẾN DO PHÍA VIỆT NAM HỖ TRỢ ĐẦU TƯ, TRỒNG TẠI
CAMPUCHIA NHẬP KHẨU VỀ NƯỚC ĐƯỢC MIỄN THUẾ

1. Kèm theo Danh mục hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước số.....; ngày ... tháng ... năm ...
2. Tên cá nhân/đại diện hộ kinh doanh:
3. Mã số thuế thu nhập cá nhân:
3. Địa chỉ:

[illegible]

Cơ quan hải quan cấp Phiếu theo dõi, trừ lùi
(Ký tên; đóng dấu)

Ghi chú:

- Số tờ, tờ số và các tiêu chí tại các mục 1,2,3,4 do Hải quan nơi cấp phiếu theo dõi, trừ lùi ghi. Khi cấp phiếu theo dõi, trừ lùi, nếu 01 phiếu gồm nhiều tờ thì đơn vị Hải quan phải đóng dấu treo lên tất cả các tờ.
- Số liệu tại các cột từ 1 đến 9 của Phiếu do Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu hàng hoá ghi.
- Khi cá nhân/hộ kinh doanh đã nhập khẩu hết hàng hoá theo Danh mục đã đăng ký thì Chi cục Hải quan cuối cùng xác nhận lên bản chính “đã nhập hết hàng hoá miễn thuế” và sao 01 bản (đóng dấu sao y bản chính) gửi Cục Hải quan tỉnh, thành phố.

IV. Thủ tục miễn thuế xuất khẩu mặt hàng da trần có nguồn gốc từ gây sinh sản theo quy định tại Thông tư số 116/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn miễn thuế xuất khẩu mặt hàng da trần có nguồn gốc từ gây sinh sản.

1. Trình tự thực hiện:

Căn cứ quy định tại Thông tư số 116/2013/TT-BTC ngày 20/8/2013 và pháp luật về thủ tục hải quan hiện hành: Người nộp thuế phải tự tính, khai số tiền thuế được miễn cho từng tờ khai hàng hóa xuất khẩu như đối với trường hợp phải nộp thuế; Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ miễn thuế, số tiền thuế đề nghị miễn, đối chiếu với các quy định hiện hành để làm thủ tục miễn thuế cho từng tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo qui định.

Trường hợp cơ quan hải quan kiểm tra, phát hiện hàng hoá xuất khẩu không thuộc đối tượng miễn thuế như khai báo thì thực hiện thu thuế xuất khẩu theo mức thuế xuất khẩu quy định tại thời điểm đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu và xử phạt vi phạm (nếu có) theo quy định.

2. Cách thức thực hiện: Người khai hải quan nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới cơ quan hải quan

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

Khi làm thủ tục hải quan đối với mặt hàng da trần xuất khẩu có nguồn gốc từ gây nuôi, ngoài hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan thì người khai hải quan phải nộp, xuất trình thêm các chứng từ sau:

a) Giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản động vật hoang dã do Chi cục Kiểm lâm địa phương cấp: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính trong lần xuất khẩu đầu tiên tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu để đối chiếu;

b) Giấy xác nhận số lượng trần được giết mổ có nguồn gốc từ gây nuôi sinh sản do Chi cục Kiểm lâm địa phương xác nhận mỗi lần làm thủ tục xuất khẩu: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu để đối chiếu;

c) Giấy phép CITES (Convention on international trade in endangered species of wild fauna and flora permit) do Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp theo quy định tại Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10/8/2006 của Chính phủ về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm. Trong đó, mã tại ô số 09 của giấy phép ghi rõ mặt hàng da trần khô hoặc tươi, tại ô số 10 ghi ký hiệu là “II-C” và ô số 11 ghi rõ số lượng da trần được phép xuất khẩu: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu để đối chiếu.

4. Thời hạn giải quyết: Theo quy định của pháp luật quản lý thuế và hải quan

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người khai hải quan

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Hải quan

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan hải quan thực hiện thủ tục miễn thuế xuất khẩu.

8. Phí, lệ phí: Không có

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10/8/2006 của Chính phủ về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biên, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm;

- Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ quy định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

- Nghị định 98/2011/NĐ-CP ngày 26/10/2011 sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp;

- Thông tư số 116/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn miễn thuế xuất khẩu mặt hàng da trăn có nguồn gốc từ gấu sinh sản.